

Số: 120 /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 4/2023.

Cà Mau, ngày 26 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Công Ty CP
Phân Bón Dầu
Khí Cà Mau

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU, o=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU, ou=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU, email=info@pvcfc.com.vn, c=VN
Date: 2024.01.26 15:01:47 +07'00'

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ

Bất thường (24h)

Bất thường (72h)

Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2023 của CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 26/01/2024.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng năm quý 4/2023;
- BCTC hợp nhất quý 4/2023;
- Công văn số 117/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**



Đỗ Thành Hưng
Ngày: 26/01/2024 14:29



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: *M7* /PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp quý 4 năm 2023 so với 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2023 so với năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2022	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2023 so với năm 2022		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.453,01	4.444,56	(991,55)	-22,31%	
Giá vốn hàng bán	2.647,15	3.047,32	(400,17)	-13,13%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	541,34	1.100,88	(559,54)	-50,83%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	495,50	1.046,17	(550,66)	-52,64%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.512,59	4.493,52	(980,93)	-21,83%	
Giá vốn hàng bán	2.699,85	3.087,29	(387,44)	-12,55%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	537,28	1.104,48	(567,20)	-51,35%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	491,81	1.049,02	(557,21)	-53,12%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 4 năm 2023 của PVCFC giảm so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Sản lượng tiêu thụ các loại sản phẩm tăng hơn 19% so với cùng kỳ, tuy nhiên giá bán phân bón giảm mạnh làm cho doanh thu bán hàng công ty mẹ giảm hơn 22%.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng hơn 203% do trích bổ sung quỹ Khoa học công nghệ trong quý 4/2023.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2023.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Minh Trí



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		13.243.528.989.131	11.624.186.590.632
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.284.399.788.772	2.125.625.291.560
1. Tiền	111		2.274.399.788.772	2.125.625.291.560
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8.242.000.000.000	6.812.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.242.000.000.000	6.812.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		389.087.382.197	188.149.708.424
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	198.511.991.794	1.404.795.808
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	78.250.617.400	86.290.003.561
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	154.923.118.512	141.988.594.864
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(42.598.345.509)	(41.533.685.809)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	2.137.432.141.856	2.282.527.702.409
1. Hàng tồn kho	141		2.169.038.644.725	2.421.842.977.250
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(31.606.502.869)	(139.315.274.841)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		190.609.676.306	215.883.888.239
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	63.630.412.330	63.632.258.016
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		126.477.061.647	151.749.427.894
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	502.202.329	502.202.329
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.034.449.666.431	2.542.674.129.384
I. Tài sản cố định	220		1.599.741.283.941	2.206.852.578.649
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.249.333.542.960	2.159.644.948.177
- Nguyên giá	222		15.430.176.837.908	15.270.937.810.324
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.180.843.294.948)	(13.111.292.862.147)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	350.407.740.981	47.207.630.472
- Nguyên giá	228		500.317.770.131	178.465.717.860
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(149.910.029.150)	(131.258.087.388)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	126.659.026.475	33.176.188.396
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		126.659.026.475	33.176.188.396
III. Tài sản dài hạn khác	260		308.049.356.015	302.645.362.339
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	296.069.398.483	294.351.326.527
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		11.979.957.532	8.294.035.812
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		15.277.978.655.562	14.166.860.720.016

PH
TP. C



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG I, NGŨ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	3.512.591.181.592	4.493.524.387.960	12.949.489.162.606	16.380.039.770.909
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	(52.977.356.261)	34.712.694.100	347.677.415.530	455.512.896.510
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.565.568.537.853	4.458.811.693.860	12.601.811.747.076	15.924.526.874.399
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	2.699.853.971.278	3.087.294.469.649	10.619.748.751.608	10.221.097.432.231
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		865.714.566.575	1.371.517.224.211	1.982.062.995.468	5.703.429.442.168
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	105.721.496.308	83.657.264.302	569.729.693.410	301.008.063.317
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	9.742.309.742	19.720.808.256	27.372.487.527	60.402.056.552
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.944.951.035	385.949.489	10.155.714.106	10.274.784.277
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06a	216.601.352.514	252.875.266.691	785.506.762.817	698.294.873.644
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06b	209.004.829.719	71.372.769.707	509.904.303.303	652.594.258.961
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		536.087.570.908	1.111.205.643.859	1.229.009.135.231	4.593.146.316.328
11. Thu nhập khác	31	VI.08	3.140.589.112	(2.318.466.900)	24.739.237.229	15.225.626.021
12. Chi phí khác	32	VI.09	1.952.232.178	4.410.128.280	2.269.270.186	12.059.177.506
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.188.356.934	(6.728.595.180)	22.469.967.043	3.166.448.515
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		537.275.927.842	1.104.477.048.679	1.251.479.102.274	4.596.312.764.843
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	56.632.842.672	62.405.031.695	146.827.163.516	269.999.355.705
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(11.169.001.488)	(6.950.666.058)	(3.685.921.720)	5.232.674.603

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		491.812.086.658	1.049.022.683.042	1.108.337.860.478	4.321.080.734.535
Trong đó:						
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		493.194.397.484	1.047.479.195.862	1.107.087.968.668	4.315.953.289.589
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.382.310.826)	1.543.487.180	1.249.891.810	5.127.444.946
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	809	1.630	1.853	7.701
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Đàm Thị Thúy An

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 24 tháng 01 năm 2024

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.251.479.102.274	4.596.312.764.843
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.083.814.854.793	1.398.029.397.737
- Các khoản dự phòng	03		613.676.793.437	822.620.050.170
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		32.704.399.768	9.327.366.467
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(518.475.329.304)	(265.290.460.880)
- Chi phí lãi vay	06		10.155.714.106	10.274.784.277
- Các khoản điều chỉnh khác	07		108.596.287.080	318.816.929.387
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.581.951.822.154	6.890.090.832.001
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(130.940.388.157)	(50.564.994.076)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		144.763.713.741	(217.765.269.516)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		63.448.594.700	(413.864.707.910)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.125.329.700)	(5.626.166.032)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.755.234.784)	(11.563.726.807)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(153.897.688.305)	(294.531.395.503)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(188.720.144.728)	(164.564.878.859)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.304.725.344.921	5.731.609.693.298
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(543.224.772.300)	(146.931.424.446)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			3.141.441.750
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.920.000.000.000)	(12.260.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.490.000.000.000	9.810.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		502.915.237.610	209.034.334.199
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.470.309.534.690)	(2.384.755.648.497)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.702.631.848.041	1.392.381.255.212
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(866.771.325.567)	(2.075.186.342.730)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.580.456.816.650)	(948.281.198.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(744.596.294.176)	(1.631.086.285.678)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		89.819.516.055	1.715.767.759.123
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.125.625.291.560	427.652.730.904
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		68.954.981.157	(17.795.198.467)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	2.284.399.788.772	2.125.625.291.560

Người lập biểu

Đàm Thị Thúy An

Kế toán trưởng

Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 24 tháng 01 năm 2024

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/12/2023 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Công ty con:

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).
Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.
 - Chi nhánh:
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu – Phát triển
Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.



Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. Hợp nhất báo cáo

Năm 2023, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên bộ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở



địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

6. Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Tài sản cố định khác	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

8. Vốn cổ phần

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

9. Chi phí đi vay

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.



12/11/2011

10. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

12. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp



với thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2023 là năm thứ tám Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 6022100003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2023, hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì Công ty PPC nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài. Do vậy, doanh thu theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	2.144.652.377	940.375.731
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.272.255.136.395	2.124.684.915.829
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	10.000.000.000	-
	2.284.399.788.772	2.125.625.291.560

V.02 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	8.242.000.000.000	8.242.000.000.000		6.812.000.000.000	6.812.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	8.242.000.000.000	8.242.000.000.000		6.812.000.000.000	6.812.000.000.000	

V.03 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Doanh Nghiệp Tư Nhân Kim Hoàng	40.833.650.000	-
Công ty TNHH TM DV Minh Khoa	35.046.800.000	-
Công ty TNHH TMDV XNK Phân bón Thế Mẫn	28.529.900.000	-
Công ty TNHH TM Nguyễn Khoa	23.004.300.000	119.720.000
Công ty TNHH Vitraco Green Nature	682.614.375	420.682.428
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	-	448.200.000
Các khách hàng khác	70.414.727.419	416.193.380
	198.511.991.794	1.404.795.808

V.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Haldor Topsoe A/S	23.469.433.500	1.913.960.727
Công ty CP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	13.334.000.000	-
Atlas Copco (Thailand) Limited	3.701.190.314	-
Lê Văn Dũng	-	52.328.805.340
Emerson Asia Pacific Pte Ltd	-	9.527.787.500
Công ty TNHH Nhiệt Việt	-	3.691.308.320
Các nhà cung cấp khác	37.745.993.586	18.828.141.674
	78.250.617.400	86.290.003.561

V.05 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023	Dự phòng	01/01/2023	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	100.799.649.310	-	87.765.780.820	-
Thuế NTNN lãi vay NH nước ngoài	43.228.523.461	(42.557.628.129)	43.228.523.461	(41.492.968.429)
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	3.288.338.864	-	4.424.293.437	-
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	2.541.788.480	-	4.882.279.500	-
Ký cược, ký quỹ	1.174.223.000	-	672.810.000	-
Phải thu khác	3.890.595.397	-	1.014.907.646	-
	154.923.118.512	(42.557.628.129)	141.988.594.864	(41.492.968.429)

V.06 Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	627.031.811.575	-	713.889.496.661	-
Công cụ, dụng cụ	25.660.960.616	-	28.895.136.583	-
Chi phí SXKD dở dang	116.950.152.658	-	130.760.098.970	-
Thành phẩm	996.790.952.143	(17.717.722.006)	1.165.211.990.703	(71.846.124.192)
Hàng hóa	402.604.767.733	(13.888.780.863)	383.086.254.333	(67.469.150.649)
	2.169.038.644.725	(31.606.502.869)	2.421.842.977.250	(139.315.274.841)



V.07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng · vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	3.888.021.458.603	11.119.163.528.347	81.920.361.774	122.462.487.785	59.369.973.815	15.270.937.810.324
Mua trong năm	68.928.530.406	22.664.137.633	8.234.088.140	13.825.275.021	-	113.652.031.200
Đầu tư XDCB hoàn thành	23.801.524.660	20.929.494.286	-	871.149.610	-	45.602.168.556
Phân loại lại	(79.518.501.298)	72.064.347.056	-	7.173.717.958	265.264.112	(15.172.172)
Tại ngày 31/12/2023	3.901.233.012.371	11.234.821.507.322	90.154.449.914	144.332.630.374	59.635.237.927	15.430.176.837.908
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	3.230.148.538.041	9.729.148.695.725	62.125.625.224	71.042.055.145	18.827.948.012	13.111.292.862.147
Khấu hao trong năm	263.819.140.472	788.213.017.820	4.538.361.006	12.959.932.680	19.980.823	1.069.550.432.801
Phân loại lại	(204.468.760.041)	152.332.604.900	421.985.494	10.926.860.555	40.787.309.092	-
Tại ngày 31/12/2023	3.289.498.918.472	10.669.694.318.445	67.085.971.724	94.928.848.380	59.635.237.927	14.180.843.294.948
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	657.872.920.562	1.390.014.832.622	19.794.736.550	51.420.432.640	40.542.025.803	2.159.644.948.177
Tại ngày 31/12/2023	611.734.093.899	565.127.188.877	23.068.478.190	49.403.781.994	-	1.249.333.542.960

V.08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	22.194.885.567	14.609.100.000	141.661.732.293	178.465.717.860
Mua sắm trong năm	302.727.357.681	-	12.262.110.834	314.989.468.515
Đầu tư XD/CB hoàn thành	833.792.177	-	6.028.791.579	6.862.583.756
Tại ngày 31/12/2023	325.756.035.425	14.609.100.000	159.952.634.706	500.317.770.131
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2023	10.147.186.544	14.213.362.192	106.897.538.652	131.258.087.388
Khấu hao trong năm	1.286.648.162	176.366.667	17.188.926.933	18.651.941.762
Tại ngày 31/12/2023	11.433.834.706	14.389.728.859	124.086.465.585	149.910.029.150
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	12.047.699.023	395.737.808	34.764.193.641	47.207.630.472
Tại ngày 31/12/2023	314.322.200.719	219.371.141	35.866.169.121	350.407.740.981

V.09 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Dự án TTNC công nghệ cao Thanh Hóa	53.947.222.000	-
Dự án SXPB phức hợp từ Urê nóng chảy	38.339.508.963	1.606.416.295
Dự án lắp đặt thang máy chung cư L1	6.392.742.032	-
Dự án HT đánh giá năng lực theo PP.BrainBOS	5.867.086.629	-
Dự án nâng cấp nền Bãi chứa hàng hóa	-	10.233.557.863
Dự án cải tạo mặt đường, HT thoát nước	-	6.236.686.527
Dự án lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải	-	6.149.864.037
Các công trình khác	22.112.466.851	8.949.663.674
	126.659.026.475	33.176.188.396

V.10 Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	63.630.412.330	63.632.258.016
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	21.305.165.840	22.679.302.020
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	18.762.470.161	14.880.489.207
Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	18.632.121.376	14.345.352.887
Công cụ, dụng cụ	3.971.520.494	11.252.233.353
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	959.134.459	474.880.549
b) Dài hạn	296.069.398.483	294.351.326.527
Giá trị tiềm năng phát triển	261.059.472.455	261.059.472.455
Công cụ, dụng cụ	27.496.466.780	29.141.796.646
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	7.034.883.293	3.142.819.620
Chi phí trả trước dài hạn khác	478.575.955	1.007.237.806
	359.699.810.813	357.983.584.543

V.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	721.075.453.842	721.075.453.842	529.071.661.373	529.071.661.373
Saudi Arabian Mining Co.	159.806.451.427	159.806.451.427	-	-
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	58.756.161.720	58.756.161.720	57.831.729.358	57.831.729.358
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	20.526.763.188	20.526.763.188	-	-
Tổng Công ty Phân bón và HCDK – CTCP	18.761.240.260	18.761.240.260	23.725.630.102	23.725.630.102
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	13.964.506.000	13.964.506.000	8.650.450.000	8.650.450.000
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	10.001.720.852	10.001.720.852	20.710.209.811	20.710.209.811
Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	10.758.679.224	10.758.679.224	17.812.157.628	17.812.157.628
Công ty TNHH BH nhân thọ Sun Life Việt Nam	10.772.494.779	10.772.494.779	24.569.757.920	24.569.757.920
Công ty TNHH Máy & Hóa chất Toàn Cầu	9.653.902.235	9.653.902.235	-	-
Công ty CP QL KT Cảng Quốc Tế Long An	4.132.452.384	4.132.452.384	7.240.242.677	7.240.242.677
Công ty CP TMDVKT Khoan Dầu Khí PVD	2.322.608.400	2.322.608.400	15.704.275.711	15.704.275.711
Công ty CP PTCN viễn thông tin học Sun Việt	4.197.246.800	4.197.246.800	16.741.509.400	16.741.509.400
Công ty TNHH TM Bao bì Đại Phát	-	-	4.166.931.600	4.166.931.600
Công ty CP Kinh Doanh Bao Bì Lương Thực	-	-	3.987.811.680	3.987.811.680
Công ty TNHH Quang Trần Phát	-	-	6.124.118.400	6.124.118.400
Công ty cổ phần đào tạo kỹ thuật PVD	-	-	1.342.699.182	1.342.699.182
Các đối tượng khác	363.342.099.689	363.342.099.689	290.796.551.237	290.796.551.237
	1.408.071.780.800	1.408.071.780.800	1.028.475.736.079	1.028.475.736.079

V.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chhun Sok An Co., Ltd	6.118.626.360	11.913.889.985
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	5.397.881.840	21.020.194.840
Công ty TNHH Một Thành Viên Trần Văn Phước	1.418.480.000	3.732.756.936
Yetak Group Co., Ltd	358.974.000	4.508.478.974
Hour Sarin Aphivath Kasekam Co., LTD	123.160.072	4.827.102.045
Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd	581.929	8.172.366.096
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	-	13.875.621.000
Các đối tượng khác	9.889.971.060	38.400.667.071
	23.307.675.261	106.451.076.947

V.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2023
a) Các khoản thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	104.855.724	-	-	104.855.724
Tiền thuế đất	397.346.605	1.760.049.088	1.760.049.088	397.346.605
	502.202.329	1.760.049.088	1.760.049.088	502.202.329
b) Các khoản thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.147.662.519	4.943.604.947	6.091.267.466	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	9.626.632.638	9.626.632.638	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.590.689.717	146.827.163.516	153.897.688.305	54.520.164.928
Thuế tài nguyên	229.003.200	2.599.057.050	2.599.703.400	228.356.850
Thuế nhập khẩu	-	21.319.240.483	11.802.066.940	9.517.173.543
Thuế xuất khẩu	-	149.153.576.965	149.153.576.965	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.516.288.117	89.941.127.176	88.276.266.475	10.181.148.818
Thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	3.755.286.744	3.755.249.707	37.037
	71.483.643.553	428.165.689.519	425.202.451.896	74.446.881.176

V.14 Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Chiết khấu thương mại	171.722.822.710	138.853.142.115
Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ	102.085.823.678	22.365.071.066
Chi phí quảng cáo	46.147.460.000	42.676.056.454
Phải trả tiền khí	24.196.989.382	14.060.289.155
Chi phí phải trả khác	20.488.735.854	20.967.870.435
	364.641.831.624	238.922.429.225

V.15 Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	10.812.864.156	3.888.965.136
Quỹ thưởng an toàn	9.633.445.949	8.203.839.325
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.163.164.484	4.715.671.218
Kinh phí công đoàn	955.459.397	921.545.907
Phải trả Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	261.059.472.455
Phải trả ngắn hạn khác	34.816.156.110	25.347.633.667
	63.381.090.096	304.137.127.708

V.16 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	844.566.868.322	844.566.868.322	1.699.400.064.033	854.833.195.711	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.238.940.633	1.238.940.633	1.315.785.633	2.636.250.532	2.559.405.532	2.559.405.532
Vay dài hạn	2.964.479.875	2.964.479.875	3.231.784.008	1.315.785.633	1.048.481.500	1.048.481.500
	848.770.288.830	848.770.288.830	1.703.947.633.674	858.785.231.876	3.607.887.032	3.607.887.032

- Các khoản vay của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Vay ngắn hạn, trong kỳ PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm, kỳ hạn 2 tháng, với lãi suất khoản vay từ 2,8 đến 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư gốc của khoản vay là 844.566.868.322 đồng.

- Các khoản vay của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.

V.17. Dự phòng phải trả	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí tiền khí	1.291.541.171.213	679.260.884.288
	1.291.541.171.213	679.260.884.288



V.18 Vốn chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

b) Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	4	7	8	9	10
Số dư tại ngày 01/01/2022	5.294.000.000.000	3.665.420.000	965.858.273.232	1.187.985.397.644	26.588.184.510	7.478.097.275.386
Lãi trong năm				4.315.953.289.589	5.127.444.946	4.321.080.734.535
Trích quỹ Đầu tư phát triển			1.294.326.729.747	(1.294.326.729.747)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(238.792.109.402)	(574.497.349)	(239.366.606.751)
Điều chỉnh giảm quỹ KTPL 2021				555.210.000		555.210.000
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2021				(952.920.000.000)	(1.997.796.650)	(954.917.796.650)
Số dư tại ngày 31/12/2022	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.260.185.002.979	3.018.455.058.084	29.143.335.457	10.605.448.816.520
Số dư tại ngày 01/01/2023	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.260.185.002.979	3.018.455.058.084	29.143.335.457	10.605.448.816.520
Lãi trong năm				1.107.087.968.668	1.249.891.810	1.108.337.860.478
Trích quỹ Đầu tư phát triển			332.548.939.743	(332.548.939.743)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(125.856.158.287)	(804.339.349)	(126.660.497.636)
Điều chỉnh tăng quỹ KTPL 2022				(3.737.002.097)		(3.737.002.097)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2022				(1.588.200.000.000)	(1.997.796.650)	(1.590.197.796.650)
Số dư tại ngày 31/03/2023	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.592.733.942.722	2.075.200.926.625	27.591.091.268	9.993.191.380.615

	31/12/2023	01/01/2023
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	31/12/2023	01/01/2023
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	47.995.160.000
Trong đó:		
Vốn góp của Công ty	24.491.670.000	24.491.670.000
Vốn góp của cổ đông thiểu số	23.503.490.000	23.503.490.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
Tổng tài sản	61.248.196.745	67.976.104.177
Tổng nợ phải trả	(33.657.105.477)	(38.832.768.720)
Tài sản thuần	27.591.091.268	29.143.335.457
Chi tiết như sau		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	5.353.317.370	4.857.337.030
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.265.716.102)	782.508.427

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán ure	8.310.998.746.657	12.401.793.242.829
+ Bán trong nước	5.598.362.190.252	6.583.982.067.832
+ Xuất khẩu	2.712.636.556.405	5.817.811.174.997
- Doanh thu bán thành phẩm NPK	1.675.644.936.958	1.253.321.963.000
+ Bán trong nước	1.630.555.316.550	1.228.056.909.500
+ Xuất khẩu	45.089.620.408	25.265.053.500
- Doanh thu bán hàng hóa phân bón và bao bì	2.190.037.224.728	1.972.775.403.171
+ Bán trong nước	1.863.435.102.716	1.419.429.534.147
+ Xuất khẩu	326.602.122.012	553.345.869.024
- Doanh thu bán phế phẩm và sản phẩm khác	762.794.145.845	749.919.664.541
- Doanh thu dịch vụ	10.014.108.418	2.229.497.368
	12.949.489.162.606	16.380.039.770.909
VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	347.677.415.530	455.346.096.510
- Giảm giá hàng bán	-	166.800.000
	347.677.415.530	455.512.896.510
VI.3 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Giá vốn của Ure	6.514.095.829.686	6.654.161.422.282
Giá vốn của NPK	1.458.677.842.938	1.192.000.380.535
Giá vốn hàng hóa phân bón và bao bì	2.022.289.376.995	1.876.086.382.217
Giá vốn phế phẩm và các sản phẩm khác	623.063.620.026	498.849.247.197
Giá vốn khác	1.622.081.963	0
	10.619.748.751.608	10.221.097.432.231
VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Lãi tiền gửi	518.475.329.304	262.149.019.130
Lãi chênh lệch tỷ giá	51.254.364.106	38.859.044.187
	569.729.693.410	301.008.063.317
VI.5 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Lãi tiền vay	10.155.714.106	10.274.784.277
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.216.773.421	50.127.272.275
	27.372.487.527	60.402.056.552

VI.6 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	299.721.224.820	282.963.154.121
Chi phí quảng cáo, truyền thông	233.986.880.618	197.520.179.576
Chi phí nhân viên bán hàng	71.214.237.760	51.034.609.414
Chi phí an sinh xã hội	65.047.857.639	38.671.503.413
Chi phí khấu hao	5.872.019.078	5.805.533.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.666.017.367	35.672.486.604
Các khoản chi phí bán hàng khác	66.998.525.535	86.627.407.237
	785.506.762.817	698.294.873.644
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	173.628.220.877	141.524.882.997
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	108.596.287.080	318.816.929.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.188.024.555	68.080.129.974
Chi phí khấu hao	15.094.021.155	10.488.716.076
Các khoản chi phí quản lý khác	129.397.749.636	113.683.600.527
	509.904.303.303	652.594.258.961
VI.7 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	7.279.025.838.520	6.495.993.694.524
Chi phí nhân công.	634.142.504.833	597.104.844.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định.	1.083.814.854.793	1.398.029.397.737
Chi phí dự phòng	32.671.162.569	143.346.950.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài.	572.198.074.329	803.513.719.686
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	108.596.287.080	318.816.929.387
Chi phí khác bằng tiền.	712.305.657.328	404.958.371.871
	10.422.754.379.452	10.161.763.907.912
VI.8 Thu nhập khác	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Các khoản bồi thường và tiền thưởng được nhận	23.269.241.332	10.700.730.663
Tiền phạt vi phạt hợp đồng	619.874.351	146.373.600
Thanh lý, nhượng bán công cụ, dụng cụ	-	3.141.441.750
Các khoản khác.	850.121.546	1.237.080.008
	24.739.237.229	15.225.626.021
VI.9 Chi phí khác	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Chi phí thường tàu	748.274.583	7.816.489.052
Chi phí khác	1.520.995.603	4.242.688.454
	2.269.270.186	12.059.177.506

12/01/2023



VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Thuế TNDN từ hoạt động sx đạm	39.796.946.251	216.740.962.285
Thuế TNDN từ hoạt động sx bao bì	2.151.258.778	1.865.245.225
Thuế TNDN từ hoạt động khác	104.878.958.487	51.393.148.195
	146.827.163.516	269.999.355.705

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2023 là năm thứ tám Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận ngày 23/06/2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2023, PPC nộp thuế TNDN cho hoạt động sản xuất bao bì với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

VI.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.107.087.968.668	4.315.953.289.589
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(125.856.158.287)	(238.792.109.402)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	981.231.810.381	4.077.161.180.187
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.853	7.701



VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Viện dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
CN TCT Phân bón Hóa chất dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Các đơn vị cùng Tập đoàn

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
Bán hàng		
Các bên liên quan khác	487.955.633	468.185.316
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	487.955.633	468.185.316
	487.955.633	468.185.316
Mua hàng hóa, dịch vụ		
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập	4.136.001.395.144	4.676.645.618.490
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.613.542.263.134	4.149.469.384.746
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	362.258.907.288	347.573.428.837
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	136.204.999.588	147.056.591.169
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	13.882.272.942	11.717.320.941
Trường Cao đẳng Dầu khí	9.408.682.192	14.846.725.197
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	195.250.000	15.000.000
Viện dầu khí Việt Nam	509.020.000	5.967.167.600
b) Các bên liên quan khác	60.543.725.919	91.214.584.701
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	25.264.370.890	38.330.426.892
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	16.078.667.942	15.907.341.497
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.846.409.568	11.726.246.919
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	7.511.994.000	23.974.880.633
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón Hóa chất dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	842.283.519	902.339.444
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	373.349.316
	4.196.545.121.063	4.767.860.203.191

40/2023/CT-VN



3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
<i>Các bên liên quan khác</i>	34.070.417	37.332.362
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	34.070.417	37.332.362
	34.070.417	37.332.362
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
<i>Các bên liên quan khác</i>	834.900.000	-
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	834.900.000	-
	834.900.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
<i>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	805.522.491.461	619.245.625.504
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	721.075.453.842	529.071.661.373
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	58.756.161.720	57.831.729.358
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	18.761.240.260	23.725.630.102
Trường Cao đẳng Dầu khí	5.728.282.203	6.952.384.257
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	1.163.444.258	1.264.369.758
Viện Dầu khí Việt Nam	37.909.178	286.786.256
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	113.064.400
<i>b) Các bên liên quan khác</i>	10.047.186.731	20.419.620.949
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu	2.322.608.400	15.704.275.711
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	3.193.553.483	1.342.699.182
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí	2.881.806.198	1.440.903.099
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón Hóa chất dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	909.666.200	974.526.600
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	739.552.450	669.317.520
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	287.898.837
	815.569.678.192	639.665.246.453
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	24.196.989.382	14.060.289.155
	24.196.989.382	14.060.289.155
Dự phòng phải trả tiền khí		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.291.541.171.213	679.260.884.288
	1.291.541.171.213	679.260.884.288
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	1.064.065.018

4. Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT	2.385.626.692	1.998.039.808
Văn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.385.626.692	1.998.039.808
Trần Mỹ	Thành viên HĐQT	1.550.378.464	1.624.346.452
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	1.933.674.089	1.624.346.452
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT	1.933.674.089	1.624.346.452
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT độc lập	486.000.000	481.000.000
Trương Hồng	Thành viên HĐQT độc lập	486.000.000	481.000.000
Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	1.933.674.089	1.624.346.452
Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	1.933.674.089	1.624.346.452
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.933.674.089	1.624.346.452
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	1.933.674.089	1.624.346.452
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.941.100.477	1.624.346.452
Đình Như Cường	Kế toán trưởng	1.792.842.762	1.510.861.262
Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	1.792.842.762	1.510.861.262
Đỗ Minh Đương	Thành viên Ban Kiểm soát	1.438.545.379	1.218.349.100
Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	49.772.727	
Trần Văn Bình	Thành viên Ban Kiểm soát	927.778.307	1.103.727.682
		26.838.558.798	23.296.650.538

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày 24 tháng 01 năm 2024



Người lập biểu
Đàm Thị Thúy An



Kế toán trưởng
Đình Như Cường




Phó Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Minh Trí

